Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ BỔ SUNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+(29)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
I	**Loại đất**																										
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***6.696,52***	***-2.565,55***	***4.130,97***	***0,39***	***0,34***		***17,95***		***39,73***		***4,03***	***60,17***	***35,76***	***39,39***	***59,64***	***479,75***	***0,20***	***161,63***	***269,61***	***24,11***	***300,62***	***1.048,73***	***547,11***	***15,37***	***235,94***
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.451,12	-1.168,83	1.282,29				1,82		4,19			5,76		27,02	7,83	169,89		33,65	66,32	3,96	55,01	362,12	206,18		51,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.329,19*	*-1.161,91*	*1.167,28*				*1,82*		*4,19*			*5,76*		*27,02*	*7,83*	*169,89*		*24,78*	*63,15*	*3,96*	*44,38*	*337,38*	*206,18*		*51,49*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.519,62	1.519,62	0,08			15,55		33,90		4,03	5,47		8,94	50,81	242,92		115,98	93,86	14,22	166,19	251,33	174,43		121,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	620,19	-45,25	574,94	0,31	0,34		0,58		1,64			16,20	0,28	3,43	1,00	11,86	0,20	1,74	58,76	1,78	62,76	140,81	66,13	0,34	56,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	173,14	-76,46	96,68									29,34	18,55						19,73				26,36	2,70	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	510,97	-70,65	440,32																30,94		6,34	208,81	59,17		5,96
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		*8,02*	*8,02*																*2,61*			*3,97*	*0,17*		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	255,72	-123,97	131,75										16,93			24,05				0,36		64,14	14,84	11,43	
1.8	Đất làm muối	LMU		4,55	4,55																			3,65		0,90	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		80,82	80,82									3,40				31,03		10,26		3,79	10,32	17,87			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8.694,85***	***2.623,32***	***11.318,17***	***254,26***	***324,41***	***432,87***	***377,43***	***52,73***	***690,33***	***52,51***	***248,08***	***843,51***	***271,40***	***579,97***	***559,27***	***828,00***	***423,22***	***590,86***	***712,90***	***683,06***	***349,62***	***717,40***	***1.044,64***	***318,71***	***555,60***
	Trong đó:																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	195,51	21,13	216,64		0,01	1,60		0,91	27,68	3,69	1,33	1,84	0,19				1,66		167,82			8,38	0,28	1,24	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	27,83	-11,87	15,96	0,81	0,71	2,34	0,83	0,20	0,06	0,01	2,34	1,33	0,05	1,34	0,13	0,54	0,20	0,06	2,20	0,15	0,09	0,16	2,09		0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	76,90		76,90						74,46										2,44						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		18,63	18,63																					18,63	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		474,11	474,11	4,61	3,13	16,21	5,08	1,57	42,12	0,98	0,73	67,44	16,85	3,78	59,96	41,26	16,68	23,81	25,29	52,68	1,16	23,47	39,23	19,34	6,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		50,30	50,30	0,11	0,01	6,63	0,69		1,09	0,20	5,53	1,95	0,45		0,29	0,24	1,48		1,57			23,51	0,33	6,22	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1,01	1,01									0,18										0,83			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		52,22	52,22			0,72								1,25	11,40				7,29		23,03	5,53			3,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.409,73	1.721,63	4.131,36	108,73	70,01	171,20	155,22	21,02	220,78	19,39	79,55	260,96	95,77	238,80	187,56	341,39	97,38	259,46	312,90	277,28	133,67	282,74	387,45	96,48	158,31
	Trong đó:																										
-	Đất giao thông	DGT	1.523,34	918,44	2.441,78	59,58	47,30	122,51	104,53	14,13	162,87	13,59	59,95	179,58	51,97	149,46	116,60	208,23	60,02	136,23	110,70	194,54	71,19	172,03	212,57	52,56	61,94
-	Đất thủy lợi	DTL	404,78	87,08	491,86	6,59	11,93	6,02	13,73	0,03	17,84	0,05	0,11	24,53	22,71	27,10	30,03	34,48	1,00	63,00	31,14	30,53	24,17	52,31	32,93	12,89	14,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	182,31	-107,69	74,62	0,22		18,97	0,54	0,11	1,69	2,16	2,27	0,31		11,73	3,32	0,31	0,25	3,13	4,00	7,38	0,22	3,75	13,22	0,50	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,77	28,31	59,08	0,43	0,11	3,20	7,47	0,19	3,18	0,16	4,36	3,23	0,83	0,17	0,15	11,37	0,09	5,11	0,56	10,54	0,13	3,98	3,51	0,10	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	157,31	88,37	245,68	37,90	4,28	5,26	16,99	3,48	19,95	1,69	7,56	22,11	3,96	17,34	2,97	19,51	4,14	11,30	2,65	21,08	2,09	9,90	19,47	3,65	5,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	63,26	33,06	96,32	1,94	0,80	1,06	0,48	0,96		0,40	2,04	12,54	2,79	8,07	0,51	35,68		9,26	1,81	3,79	1,55	7,15	2,50	0,25	0,39
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,90	-0,63	9,27	0,07	0,05	2,00	0,29	0,07	2,08	0,11	0,05	0,05	0,05	0,36	0,05	0,64	0,05	0,10	0,33	0,05	0,20	0,70	1,28	0,05	0,40
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,24	-1,38	1,86	0,03	0,81	0,46		0,14	0,04	0,02		0,06	0,06	0,04	0,01		0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02	0,05	0,02	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22,31	14,11	36,42					0,26	0,67	0,01		0,71	0,22		0,24	0,78	30,36	0,05			0,01		2,90		0,11
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,39	-14,96	9,43		0,88	0,21			1,00											0,47				0,12	1,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		123,18	123,18	0,57	0,50	1,45	0,95	0,61	0,39	1,18	1,21	5,36		1,49	0,34	2,01	0,45	1,73	8,17	2,45	0,36	0,14	56,76		35,37
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		479,02	479,02	1,14	1,40	3,40	6,95	0,03	8,09		0,83	8,66	10,58	20,14	30,79	27,85	0,11	29,42	148,88	6,40	33,23	30,95	27,63	23,11	31,37
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		0,03	0,03					0,01		0,02															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		4,96	4,96			1,03																	3,93		
-	Đất chợ	DCH		19,04	19,04	0,12		3,65	1,66	0,99	1,19		1,17	0,52	0,71	1,76	2,51	0,53	0,50	0,12	0,16	0,03	0,50	0,44	0,59	1,36	0,39
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+(29)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		20,41	20,41	0,89	0,34	0,96	0,92	0,16	1,42	0,17	0,37	1,02	0,37	0,63	0,25	1,95	0,20	0,34	0,19	0,29	0,41	5,04	2,43	0,30	0,90
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		631,01	631,01	9,23	14,09	16,22	12,32	0,52	30,74	0,15	3,52	69,96	7,48	57,62	54,45	42,82	13,22	24,34	20,53	51,62	8,08	35,91	130,68	11,10	14,49
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	638,16	901,01	1.539,17										107,50			231,71		199,50	162,54		162,30	216,95		104,81	156,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.201,45	85,68	2.287,13	123,34	77,83	171,41	199,49	21,43	271,85	26,29	94,17	342,30		238,67	78,11		84,76			280,58			276,90		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		54,33	54,33	1,54	2,32	4,00	1,20	6,38	0,73	1,40	6,41	7,10	0,31	0,46	0,57	0,32	0,21	4,25	0,62	11,02	0,23	1,01	0,91	1,24	0,96
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		17,84	17,84	2,25	0,01	3,30	0,87	0,54	0,55	0,10	1,08	3,55		0,04	0,59			0,02	0,03		0,06	4,29	0,18		0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		12,80	12,80	0,19	0,29	0,60	0,14		0,18	0,13		1,76	0,33	0,35	0,30	1,66	0,19	1,51	0,71	0,21	0,71	0,54	1,19	0,46	0,85
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.695,38	1.695,38	1,47	152,58	35,40	0,64		18,61		52,96	84,09	42,10	36,63	165,59	162,81	207,21	76,11	8,29	8,09	18,67	107,06	200,44	58,89	213,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		22,94	22,94	1,09	3,08	2,28	0,03		0,06		0,09			0,40	0,07	3,30	0,03	1,46	0,48	1,14	1,21	1,98	2,53		0,23
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,03	0,03									0,03													
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***343,40***	***-57,77***	***285,63***	***0,15***	***0,47***	***0,47***	***0,39***		***0,45***	***0,02***	***3,77***	***0,28***	***26,62***	***2,14***		***76,11***	***11,96***	***112,75***	***3,39***	***2,56***	***4,94***	***4,99***	***28,58***	***1,34***	***0,22***
II	**Khu chức năng**																										
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***																									
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	***2.106,54***		***2.106,54***																			***1.771,12***		***335,42***	
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***8.037,31***	***-626,72***	***7.410,59***	***254,80***	***325,22***	***433,34***	***395,77***	***52,73***	***730,51***	***52,53***	***255,88***	***903,96***		***621,50***	***618,91***		***435,38***			***709,73***			***1.620,33***		
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***																									
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***																									
6	***Khu du lịch***	***KDL***		***117,97***	***117,97***										***15,32***	***13,56***									***60,85***	***17,16***	***11,08***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***																									
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***		***95,53***	***95,53***						***74,46***										***2,44***					***18,63***	
9	***Khu đô thị (trong khu đô thị mới)***	***DTC***		***1.014,23***	***1.014,23***	***16,43***	***8,23***	***21,20***	***74,61***		***34,27***		***2,24***	***221,89***		***116,84***	***71,68***	***32,13***	***29,05***	***236,40***	***33,38***	***40,93***		***5,81***		***69,14***	
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***		***52,66***	***52,66***				***0,48***					***0,92***				***0,76***	***13,68***		***1,22***			***0,70***	***14,20***	***13,79***	***5,12***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***		***76,68***	***76,68***											***5,37***									***43,46***	***27,85***	
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***		***2.368,68***	***2.368,68***										***127,81***			***492,75***		***357,94***	***305,48***		***216,44***	***335,93***		***148,94***	***165,04***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***																									

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên